TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 – CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 22 - 9 - 2025
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ánh Trúc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Trường Hận.

2. Ông Võ Xuân Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Phước Lộc - Thư ký viên, Tòa án nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 135/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2025 về tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 107/2025/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Từ Thị Kim R; sinh năm: 1983. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã V, thành phố Cần Thơ (Ấp G, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang cũ).

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn T; sinh năm: 1984. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã V, thành phố Cần Thơ (Ấp G, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang cũ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Từ Thị Kim R trình bày:

- Chị Từ Thị Kim R và anh Phạm Văn T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 233 ngày 21/4/2005. Thời gian đầu vợ, chồng chung sống hạnh phúc nhưng về sau thì phát sinh mâu thuẫn do anh T có quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài, thường xuyên đe dọa chị R và vợ, chồng đã ly thân từ tháng 12/2024 cho đến nay. Trong thời gian ly thân vợ, chồng không hòa giải, hàn gắn để đoàn tụ. Do hôn nhân không hạnh phúc, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu ly hôn với anh Phạm Văn T.

- Về con chung: Vợ, chồng có 03 (ba) con chung tên Phạm Thị Mộng K, sinh ngày 22/01/2005, Phạm Tuấn A, sinh ngày 21/3/2007 và Phạm Văn T1, sinh ngày 09/6/2009. Khi ly hôn nguyên đơn yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng là cháu T1 và chưa yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu K và cháu A đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết..

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Phạm Văn T trình bày:

- Anh Phạm Văn T và chị Từ Thị Kim R tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 233 ngày 21/4/2005 như lời trình bày của chị R. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, nhưng về sau có phát sinh mâu thuẫn về tiền bạc dẫn đến vợ chồng cự cãi với nhau và đã ly thân từ tháng 12/2024 cho đến nay. Trong thời gian ly thân vợ, chồng không gặp nhau để hòa giải, hàn gắn mâu thuẫn. Nay chị R yêu cầu ly hôn thì anh T không thống nhất ly hôn do mâu thuẫn giữa vợ chồng không lớn và anh T không có mối quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài như lời trình bày của chị R.

- Về con chung: Vợ, chồng có 03 (ba) con chung tên Phạm Thị Mộng K, sinh ngày 22/01/2005, Phạm Tuấn A, sinh ngày 21/3/2007 và Phạm Văn T1, sinh ngày 09/6/2009. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì tôi đồng ý để cho vợ tôi được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu T1 và tôi chưa phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu K và cháu A đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì tôi thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Văn bản ý kiến nộp cho Tòa án, cháu Phạm Văn T1 thể hiện ý kiến, nguyện vọng được sống chung với mẹ khi cha, mẹ của cháu ly hôn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yeu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến.

Nguyên đơn đã giao nộp chứng cứ: Bản tự khai của nguyên đơn, Căn cước công dân của nguyên đơn (bản sao), Đơn xin xác nhận địa chỉ cư trú của bị đơn, Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính), Giấy khai sinh của con chung (bản sao).

Bị đơn đã giao nộp chứng cứ: Căn cước công dân của bị đơn (bản phô tô).

Tòa án đã thu thập các tài liệu, chứng cứ: Biên bản lấy lời khai bị đơn, Biên bản xác minh ngày 28/8/2025.

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Chị Từ Thị Kim R và anh Phạm Văn T đăng ký kết hôn ngày 21/4/2005 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang. Vợ, chồng chị Từ Thị Kim R và anh Phạm Văn T có 03 (ba) con chung tên Phạm Thị Mộng K, sinh ngày 22/01/2005, Phạm Tuấn A, sinh ngày 21/3/2007 và Phạm Văn T1, sinh ngày 09/6/2009.

Các tình tiết mà các bên đã thống nhất:

- Chị Từ Thị Kim R và anh Phạm Văn T đăng ký kết hôn ngày 21/4/2005 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

- Về con chung: Vợ, chồng chị Từ Thị Kim R và anh Phạm Văn T có 03 (ba) con chung tên Phạm Thị Mộng K, sinh ngày 22/01/2005, Phạm Tuấn A, sinh ngày 21/3/2007 và Phạm Văn T1, sinh ngày 09/6/2009. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì chị R được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu T1 và anh T chưa phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu K và cháu A đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tình tiết mà các bên không thống nhất: Anh T không đồng ý ly hôn với chị R.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Từ Thị Kim R và anh Phạm Văn T ly hôn.

+ Về con chung: Giao con chung là cháu Phạm Văn T1, sinh ngày 09/6/2009 cho chị Từ Thị Kim R trực tiếp nuôi dưỡng.

+ Về cấp dưỡng cho con: Anh Phạm Văn T chưa phải cấp dưỡng cho con.

+ Về án phí: Buộc đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với bị đơn. Do đó, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có nơi cư trú tại xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang cũ, nay là xã V, thành phố Cần Thơ. Căn cứ vào quan hệ pháp luật tranh chấp và quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 81/2025/UBTVQH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; Nghị quyết số: 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Từ Thị Kim R và anh Phạm Văn T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 233 ngày 21/4/2005. Xét thấy việc kết hôn của chị R và anh T tuân thủ theo các điều kiện quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên hôn nhân giữa chị R và anh T là hợp pháp. Sau thời gian chung sống, đến tháng 12/2024 thì vợ, chồng phát sinh mâu

thuẫn do bất đồng quan điểm sống và anh T không chung thủy dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc. Bị đơn anh T thừa nhận trong quá trình chung sống giữa vợ, chồng đã phát sinh mâu thuẫn dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc và vợ chồng đã ly thân từ tháng 12/2024 cho đến nay. Tuy nhiên, anh T không đồng ý ly hôn với chị R do nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ vấn đề tiền bạc, không phải do anh T không chung thủy như lời trình bày của chị R. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải, động viên và tạo điều kiện để vợ, chồng đoàn tụ nhưng chị R vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn với anh T. Xét thấy, mặc dù anh T không đồng ý ly hôn với chị R nhưng anh T cũng thừa nhận hôn nhân không hạnh phúc và vợ, chồng đã phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ tháng 12/2024 cho đến nay. Theo kết quả xác minh của Tòa án, nguyên nhân mẫu thuẫn giữa vợ chồng chị R và anh T là do anh T không chung thủy. Từ đó cho thấy giữa chị R và anh T đã không còn tình nghĩa vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết cho chị R và anh T ly hôn.

[4] Về con chung: Vợ, chồng chị R và anh T có 03 (ba) con chung tên Phạm Thị Mộng K, sinh ngày 22/01/2005, Phạm Tuấn A, sinh ngày 21/3/2007 và Phạm Văn T1, sinh ngày 09/6/2009. Chị R và anh T thống nhất thỏa thuận trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, chị R được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu T1. Cháu T1 cũng thể hiện ý kiến, nguyện vọng được sống chung với mẹ khi cha, mẹ của cháu ly hôn. Xét thấy sự thoả thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận. Sau khi ly hôn, anh T có nghĩa vụ, quyền của người không trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 82 của của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; chị R có nghĩa vụ, quyền của người trực tiếp nuôi con đối với anh T theo quy định tại Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đối với con chung Phạm Thị Mộng K và Phạm Tuấn A đều đã đủ 18 tuổi, không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về cấp dưỡng cho con: Người trực tiếp nuôi con là chị R chưa yêu cầu người không trực tiếp nuôi con là anh T cấp dưỡng cho con. Anh T cũng không tự nguyện cấp dưỡng cho con. Xét thấy việc chị R chưa yêu cầu cấp dưỡng là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và không xem xét.

[6] Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về nợ chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 và khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

[9] Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[10] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án; Nghị quyết số: 81/2025/UBTVQH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Từ Thị Kim R và anh Phạm Văn T ly hôn.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Phạm Văn T1, sinh ngày 09/6/2009 cho chị Từ Thị Kim R trực tiếp nuôi dưỡng.

Người không nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về cấp dưỡng cho con: Anh Phạm Văn T chưa phải cấp dưỡng cho con.

4. Về án phí: Nguyên đơn chị Từ Thị Kim R phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Chuyển số tiền tạm ứng án phí chị Từ Thị Kim R đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0009279 ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Chị Từ Thị Kim R không phải nộp thêm.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND khu vực 11 - Cần Thơ;
- Thi hành án dân sự TP. Cần Thơ (Phòng THADS khu vực 11 - Cần Thơ);
- UBND cấp xã nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

Võ Thị Ánh Trúc